Lingard

Màu sắc trong tiếng Anh

Các màu cơ bản bằng tiếng Anh kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi màu, cùng các từ chỉ màu nhạt và đậm, vàng kim và bạc.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/colors-in-english

Tiếng Anh · Màu sắc · 19

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**color** [ˈkʌlər] What **color** is your car?	**màu, màu sắc** Xe của bạn **màu** gì?	☐☐☐
2	**red** [rɛd] The apple is **red**.	**đỏ** Quả táo màu **đỏ**.	☐☐☐
3	**blue** [blu] The sky is **blue**.	**xanh dương** Bầu trời màu **xanh dương**.	☐☐☐
4	**yellow** [ˈjɛloʊ] The banana is **yellow**.	**vàng** Chuối màu **vàng**.	☐☐☐
5	**green** [grin] The grass is **green**.	**xanh lá** Cỏ màu **xanh lá**.	☐☐☐
6	**black** [blæk] The cat is **black**.	**đen** Con mèo màu **đen**.	☐☐☐
7	**white** [waɪt] The snow is **white**.	**trắng** Tuyết màu **trắng**.	☐☐☐
8	**brown** [braʊn] The bear is **brown**.	**nâu** Con gấu màu **nâu**.	☐☐☐
9	**orange** [ˈɔrɪndʒ] The fruit is **orange**.	**cam** Quả này màu **cam**.	☐☐☐
10	**pink** [pɪŋk] The rose is **pink**.	**hồng** Bông hồng màu **hồng**.	☐☐☐
11	**purple** [ˈpɜrpəl] She is wearing a **purple** dress.	**tím** Cô ấy mặc một chiếc váy màu **tím**.	☐☐☐
12	**gray** [greɪ] The sky is **gray** today.	**xám** Hôm nay bầu trời màu **xám**.	☐☐☐
13	**silver** [ˈsɪlvər] The car is **silver**.	**màu bạc** Chiếc xe có **màu bạc**.	☐☐☐
14	**gold** [goʊld] She has a **gold** ring.	**màu vàng kim, bằng vàng** Cô ấy có một chiếc nhẫn **vàng**.	☐☐☐
15	**beige** [beɪʒ] He bought a **beige** coat.	**màu be** Anh ấy đã mua một chiếc áo khoác **màu be**.	☐☐☐
16	**peach** [pitʃ] The flower is **peach**.	**hồng đào** Bông hoa màu **hồng đào**.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**light green** [laɪt grin] The leaves are **light green**.	**xanh lá nhạt** Những chiếc lá màu **xanh lá nhạt**.	☐☐☐
18	**dark** [dɑrk] He has a **dark** blue jacket.	**đậm, sẫm** Anh ấy có một chiếc áo khoác màu xanh **đậm**.	☐☐☐
19	**bright** [braɪt] She likes **bright** colors.	**tươi, rực rỡ** Cô ấy thích những màu **tươi sáng**.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Màu sắc · 19

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

hồng _____ 10

xám _____ 12

hồng đào _____ 16

màu vàng kim, bằng vàng _____ 14

tím _____ 11

trắng _____ 7

vàng _____ 4

đen _____ 6

màu bạc _____ 13

nâu _____ 8

màu be _____ 15

xanh lá _____ 5

đậm, sẫm _____ 18

xanh dương _____ 3

cam _____ 9

xanh lá nhạt _____ 17

màu, màu sắc _____ 1

tươi, rực rỡ _____ 19

đỏ _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**